



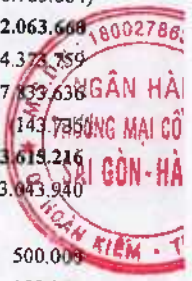
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý III năm 2024

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1.491.676	1.324.728
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	36.982.209	53.367.977
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	107.644.186	71.532.886
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		84.184.854	62.809.863
2 Cho vay các TCTD khác	132		23.459.332	8.841.433
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		-	(118.410)
IV Chứng khoán kinh doanh	140	23	6.631.348	7.790.402
1 Chứng khoán kinh doanh	141		6.668.472	7.849.272
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(37.124)	(58.870)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	21.453	-
VI Cho vay khách hàng	160		458.801.362	415.915.509
1 Cho vay khách hàng	161	19	467.468.192	424.701.173
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(8.666.830)	(8.785.664)
VII Chứng khoán đầu tư	170		29.003.078	32.063.608
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	12.733.839	14.373.759
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	16.508.132	17.839.638
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(238.893)	(143.785)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	24	3.618.216	3.615.216
1 Đầu tư vào công ty con	211		3.043.940	3.043.940
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		500.000	500.000
4 Đầu tư dài hạn khác	214		158.272	158.272
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(83.996)	(86.996)
IX Tài sản cố định	220		5.248.341	5.223.696
1 Tài sản cố định hữu hình	221	25	751.926	729.258
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1.458.267	1.478.496
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(706.341)	(749.238)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	26	4.496.415	4.494.438
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		4.844.186	4.820.565
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(347.771)	(326.127)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	242		-	-
X Tài sản Có khác	250		32.654.382	34.820.534
1 Các khoản phải thu	251		12.447.369	18.109.014
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		18.739.181	13.552.896
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254	27	1.605.292	3.240.147
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(137.460)	(81.523)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		682.096.251	625.654.608



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		1.260.590	1.333.658
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	311		1.260.590	1.333.658
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	312		-	-
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	105.723.787	69.323.647
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		95.721.906	63.843.443
2 Vay các TCTD khác	322		10.001.881	5.480.204
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	468.313.978	444.627.843
IV Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		-	97.152
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	1.496.988	1.611.235
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	31	36.548.196	42.821.727
VII Các khoản Nợ khác	370	32	13.506.032	15.966.433
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		10.776.725	13.953.991
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		2.729.307	2.012.442
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		626.849.571	575.781.695
VIII Vốn và các quỹ	500	33	55.246.680	49.872.913
1 Vốn của TCTD	410		38.073.428	37.638.324
a Vốn điều lệ	411		36.629.085	36.193.981
b Vốn đầu tư XDCCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		1.449.603	1.449.603
d Cổ phiếu quỹ	414		(5.260)	(5.260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		5.299.929	5.080.327
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		9.938	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		11.863.385	7.154.252
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		682.096.251	625.654.608
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		78.714.996	85.671.282
1 Bảo lãnh vay vốn	911		48.466	55.050
2 Cam kết giao dịch hối đoái	912		3.886.551	15.454.640
- Cam kết mua ngoại tệ			14.701	805.070
- Cam kết bán ngoại tệ			222.347	814.380
- Cam kết giao dịch hoán đổi			3.649.503	13.835.190
- Cam kết giao dịch tương lai			-	-
3 Cam kết cho vay không hủy ngang	913		-	-
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	914		7.025.569	4.966.374
5 Bảo lãnh khác	915		15.566.081	18.218.773

Lập biểu

Trần Thanh Thủy

Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Vân

Hà Nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Ngô Thu Hà



SHB
 NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
 Quý III năm 2024
 Mẫu số: Q-02a



TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm 2024	Năm 2023
I	01	34	9.926.534	13.388.845
2	02	35	(6.933.237)	(9.147.312)
I	03		2.993.297	4.241.533
3	04		233.759	98.088
4	05		(81.685)	(59.164)
II	06	36	152.074	38.924
III	07		(26.144)	111.663
IV	08		24	-
V	09		74.788	11.543
5	10		404.107	40.717
6	11		(17.472)	(26.045)
VI	12		386.635	14.672
VII	13		161	-
VIII	14	37	(1.132.032)	(1.517.433)
IX	15		2.448.803	2.900.902
X	16		(513.798)	(625.701)
XI	17		1.935.005	2.275.201
7	18		(387.760)	(453.413)
8	19		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(387.760)	(453.413)	(1.715.965)	(1.661.441)
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		1.547.245	1.821.788	6.867.304	6.679.624
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

Lập biên



Trần Thanh Thủy

Kế toán Trưởng



Ngô Thị Vân

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024
 Tổng Giám đốc



Ngô Chu Hà



Solid partners, flexible solutions

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ

Quý III năm 2024

Mẫu số: Q-03a

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
		Năm 2024	Năm 2023
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	28.795.038	39.043.714
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(24.605.262)	(22.004.390)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	184.819	383.153
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	96.713	265.650
5 Thu nhập khác	05	517.587	7.333
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	153.653	132.163
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(3.293.470)	(3.475.112)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(1.736.858)	(2.084.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	112.220	12.347.651
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	(14.617.899)	(1.576.133)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	4.146.224	(2.380.249)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(21.453)	269.772
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(42.767.020)	(41.307.407)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(1.704.580)	(1.730.980)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	7.310.051	11.436.774
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(73.068)	(8.361.307)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	36.400.140	(20.214.628)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	23.686.135	65.994.733
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	(6.273.531)	1.247.162
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	(114.246)	30.127
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	(97.152)	94.310
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	(1.165.241)	(9.229.530)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	4.820.580	6.620.295
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định	25	(103.785)	(178.245)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	1.423	424
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(593)	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
		Năm 2024	Năm 2023
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	-	1.086.923
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	38.472	38.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(64.483)	947.795
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tăng vốn điều lệ	35	435.104	5.520.149
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(35.030)	(21)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	400.074	5.520.128
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	5.156.171	13.088.218
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	117.502.568	79.553.266
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	122.658.739	92.641.484

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Lập biểu



Trần Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Tổng Giám đốc



Ngô Chu Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
đến ngày 30 tháng 09 năm 2024*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ III NĂM 2024

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động

0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

115/GP-NHNN được cấp đổi ngày 30 tháng 11 năm 2018

Giấy phép hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 40 năm kể từ ngày cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN đã được điều chỉnh theo Quyết định số 1321/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 8 năm 2021 và Quyết định số 1669/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Chủ tịch (<i>miễn nhiệm từ 25/4/2024</i>)
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Viết Dân	Thành viên
Ông HaroonAnwar Sheikh	TV độc lập (<i>miễn nhiệm từ 25/04/2024</i>)
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc (<i>miễn nhiệm từ 11/10/2024</i>)
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

Trụ sở chính : Số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 41 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2024 là 36.629.085 triệu đồng (Ba mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi chín tỷ không trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30/09/2024 Ngân hàng có 5.951 nhân viên (31/12/2023: 5.753 nhân viên)

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 30/09/2024. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngày 30 tháng 06 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/ TT – NHNN(“ Thông tư 31” quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/ TT- NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021(“Thông tư 11”) của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Ngày 11 tháng 07 năm 2024, Chính phủ đã ban hành nghị định số 86/ 2024/ ND – CP(“Thông tư 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 07 năm 2024.

Một số thay đổi chủ yếu của Thông tư 31 và Nghị định 86 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng :

- Về phạm vi điều chỉnh trong việc phân loại tài sản có rủi ro tín dụng, Thông tư 31 bổ sung các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng và loại bỏ các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước.
- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 31 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác phát hành thư tín dụng, khoản nợ tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc bán cho tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ, số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật, khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng vận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc, khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Thông tư 31.
- Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo phải coi bằng 0 cho các trường hợp cụ thể được quy định tại Nghị định 86.
- Các khoản nợ khác phát sinh giữa tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam từ các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 86 không phải trích lập dự phòng chung.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.149.176	1.115.239
Tiền mặt bằng ngoại tệ	342.500	209.489
	1.491.676	1.324.728

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	36.982.209	53.367.977
	36.982.209	53.367.977

17. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	25.268.722	14.243.926
- Bằng VND	17.521.999	9.967.424
- Bằng ngoại tệ, vàng	7.746.723	4.276.502
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	58.916.132	48.565.937
- Bằng VND	53.191.089	42.810.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	5.725.043	5.755.937
Cho vay	23.459.332	8.841.433
- Bằng VND	23.459.332	8.841.433
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	(118.410)
	107.644.186	71.532.886

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>		
<i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
<i>(triệu đồng)</i>		
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	21.453	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.557	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.896	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ		97.152
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		9.083
Giao dịch hoán đổi tiền tệ		88.069

19. Cho vay khách hàng

19.1. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	199.044.110	177.972.047
Nợ trung hạn	115.917.323	97.483.836
Nợ dài hạn	152.506.759	149.245.290
	467.468.192	424.701.173

19.2. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/09/2024		31/12/2023	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty Nhà nước	1.754.882	0,38%	1.961.411	0,46%
Công ty TNHH	134.614.781	28,80%	122.560.195	28,86%
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	6.971.457	1,49%	9.769.747	2,30%
Công ty cổ phần	242.707.509	51,92%	213.370.697	50,24%
Công ty hợp danh	27.581	0,01%	27.646	0,01%
Doanh nghiệp tư nhân	4.411.263	0,94%	4.361.404	1,03%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	183.902	0,04%	14.620	0,00%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	20.808	0,00%	12.152	0,00%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	76.776.009	16,42%	72.623.301	17,10%
	467.468.192	100,00%	424.701.173	100,00%

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/09/2024		31/12/2023	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	20.282.929	4,34%	22.629.207	5,33%
Khai khoáng	1.414.674	0,30%	1.351.381	0,32%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.866.190	9,39%	42.224.179	9,94%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	19.954.794	4,26%	21.424.673	5,04%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	340.275	0,07%	402.832	0,09%
Xây dựng	70.883.497	15,17%	68.060.322	16,03%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132.185.087	28,28%	123.332.113	29,04%
Vận tải kho bãi	16.078.080	3,44%	13.133.457	3,09%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.577.106	1,19%	2.836.555	0,67%
Thông tin và truyền thông	110.213	0,02%	106.645	0,03%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.393.214	0,30%	204.929	0,05%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	83.565.154	17,88%	65.630.142	15,45%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.290.184	0,70%	249.798	0,06%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8.615.978	1,84%	6.524.103	1,54%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	10.306	0,00%	11.740	0,00%
Giáo dục và đào tạo	83.687	0,02%	81.883	0,02%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	140.331	0,03%	58.856	0,01%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	385.273	0,08%	144.495	0,03%
Hoạt động dịch vụ khác	49.569.963	10,61%	48.725.470	11,47%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9.721.257	2,08%	7.568.393	1,79%
Tổng dư nợ	467.468.192	100,00%	424.701.173	100,00%

19.4. Phân tích chất lượng nợ cho vay (theo thông tư 31/2024/TT NHNN)

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	552.047.377	487.174.343
Nợ cần chú ý	8.264.278	8.444.832
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.596.600	1.104.031
Nợ nghi ngờ	1.771.017	2.351.313
Nợ có khả năng mất vốn	10.942.989	9.825.860
	574.622.261	508.900.379
Nợ xấu	14.310.606	13.281.204
Tỷ lệ nợ xấu	2,49%	2,61%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung <i>Triệu đồng</i>	Dự phòng cụ thể <i>Triệu đồng</i>
<u>Kỳ này (30/09/2024)</u>		
Số dư đầu kỳ	3.093.834	5.691.830
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập và sử dụng trong kỳ	310.324	(429.158)
Số dư cuối kỳ	3.404.158	5.262.672
<u>Kỳ trước (31/12/2023)</u>		
Số dư đầu kỳ	2.671.071	3.678.942
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập và sử dụng trong kỳ	422.763	2.012.888
Số dư cuối kỳ	3.093.834	5.691.830

21. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	30/09/2024 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2023 <i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	12.704.386	14.344.306
Chứng khoán Chính phủ	5.462.670	5.465.909
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.241.716	8.878.397
<i>Chứng khoán Vốn</i>	29.453	29.453
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	12.733.839	14.373.759
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(54.606)	(66.071)
	12.679.233	14.307.688

22. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	15.981.596	16.807.100
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	500.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	526.536	526.536
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>16.508.132</i>	<i>17.833.636</i>
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(184.287)</i>	<i>(77.664)</i>
	<u>16.323.845</u>	<u>17.755.972</u>

23. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>6.668.472</i>	<i>7.849.272</i>
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.668.472	7.849.272
<i>Dự phòng chứng khoán kinh doanh</i>	<i>(37.124)</i>	<i>(58.870)</i>
	<u>6.631.348</u>	<u>7.790.402</u>

24. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	3.043.940	3.043.940
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	500.000	500.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(83.996)	(86.996)
	<u>3.618.216</u>	<u>3.615.216</u>

25. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: triệu đồng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	640.017	231.630	198.037	407.150	1.662	1.478.496	
Số tăng trong kỳ	3.904	10.539	20.027	47.445	175	82.090	
- Mua trong kỳ	3.231	10.123	19.193	47.445	175	80.167	
- Tăng khác	673	416	834	-	-	1.923	
Số giảm trong kỳ	(1.314)	(58.479)	(11.414)	(29.562)	(1.550)	(102.319)	
- Thanh lý, nhượng bán	(1.314)	(58.479)	(11.414)	(29.185)	-	(100.392)	
- Giảm khác	-	-	-	(377)	(1.550)	(1.927)	
Số dư cuối kỳ	642.607	183.690	206.650	425.033	287	1.458.267	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	184.511	199.691	136.099	228.752	185	749.238	
Số tăng trong kỳ	15.353	3.076	9.681	29.217	14	57.341	
- Khấu hao trong kỳ	15.163	3.048	9.448	29.217	14	56.890	
- Tăng khác	190	28	233	-	-	451	
Số giảm trong kỳ	(1.117)	(58.479)	(11.414)	(29.048)	(177)	(100.235)	
- Thanh lý, nhượng bán	(1.117)	(58.479)	(11.414)	(28.965)	-	(99.975)	
- Giảm khác	-	-	-	(83)	(177)	(260)	
Số dư cuối kỳ	198.746	144.288	134.366	228.921	22	706.343	
Giá trị còn lại của TSCĐ							
Tại ngày đầu kỳ	455.506	31.939	61.938	178.398	1.477	729.258	
Tại ngày cuối kỳ	443.861	39.402	72.284	196.112	265	751.924	



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính Riêng lẻ giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	444.334	224.850	188.782	311.201	1.059	1.170.226
- Mua sắm trong năm	203.257	11.755	15.853	108.314	603	339.782
- Thanh lý, nhượng bán	(7.460)	(5.023)	(6.598)	(12.700)	-	(31.781)
- (Giảm)/Tăng khác	(114)	48	-	335	-	269
Số dư cuối năm	640.017	231.630	198.037	407.150	1.662	1.478.496
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	166.761	201.896	131.874	205.985	70	706.586
- Khấu hao trong năm	24.151	2.779	10.526	35.059	115	72.630
- Thanh lý, nhượng bán	(6.401)	(4.984)	(6.301)	(12.292)	-	(29.978)
Số dư cuối năm	184.511	199.691	136.099	228.752	185	749.238
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	277.573	22.954	56.908	105.216	989	463.640
Tại ngày cuối năm	455.506	31.939	61.938	178.398	1.477	729.258

Đơn vị tính: triệu đồng

26. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Đơn vị tính triệu đồng	
			TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.360.370	440.133	20.062	4.820.565
Số tăng trong kỳ	-	23.621	-	23.621
- Mua trong kỳ	-	23.621	-	23.621
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.360.370	463.754	20.062	4.844.186
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.753	303.565	15.809	326.127
Số tăng trong kỳ	117	20.775	750	21.642
- Khấu hao trong kỳ	117	20.775	750	21.642
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.870	324.340	16.559	347.769
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.353.617	136.568	4.253	4.494.438
Tại ngày cuối kỳ	4.353.500	139.414	3.503	4.496.417

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.347.706	375.288	20.062	4.743.056
- Mua sắm trong năm	12.664	64.845	-	77.509
Số dư cuối năm	4.360.370	440.133	20.062	4.820.565
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.595	280.772	14.810	302.177
- Khấu hao trong năm	158	22.793	999	23.950
Số dư cuối năm	6.753	303.565	15.809	326.127
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.341.111	94.516	5.252	4.440.879
Tại ngày cuối năm	4.353.617	136.568	4.253	4.494.438

27. Tài sản Cố khác

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tài sản gán nợ chờ xử lý	733.305	1.052.516
Chi phí chờ phân bổ	856.878	766.653
Tài sản cố khác	15.109	1.420.978
	1.605.292	3.240.147

28. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	28.688.730	12.840.387
- Bằng VND	27.466.103	12.264.515
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.222.627	575.872
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	67.033.176	51.003.056
- Bằng VND	63.912.659	41.375.198
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.120.517	9.627.858
Tổng	95.721.906	63.843.443

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bằng VND	768.098	852.369
- Bằng vàng và ngoại tệ	9.233.783	4.627.835
Tổng	10.001.881	5.480.204

29. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	30.727.398	42.092.401
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	29.272.835	40.888.026
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.454.563	1.204.375
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	435.902.158	400.659.547
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	429.285.546	394.770.017
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	6.616.612	5.889.530
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.340	1.671
Tiền gửi ký quỹ	1.683.082	1.874.224
	468.313.978	444.627.843

30. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	619.149	705.880
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	877.839	905.355
	1.496.988	1.611.235

32. Các khoản nợ khác

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi phí phải trả	10.776.725	13.953.991
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả nội bộ	424.356	19.376
Các khoản phải trả bên ngoài	2.108.095	1.848.392
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	196.856	144.674
	13.506.032	15.966.433



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng lẻ giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

33. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	36.193.981	1.449.603	-	(5.260)	23.551	3.384.369	1.671.385	1.022	7.154.262	49.872.913
Tăng trong kỳ	435.104	-	9.938	-	-	-	-	219.602	4.709.123	5.373.767
Tăng trong kỳ	435.104	-	9.938	-	-	-	-	219.602	4.709.123	5.373.767
Số dư cuối kỳ	36.629.085	1.449.603	9.938	(5.260)	23.551	3.384.369	1.671.385	220.624	11.863.385	55.246.680

34. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 <i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	1.372.545	850.927
Thu lãi tiền vay	30.235.375	38.367.799
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.884.813	1.761.287
Thu phí hoạt động bảo lãnh	152.199	128.032
	33.644.932	41.108.045

35. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(20.689.123)	(26.754.646)
Trả lãi tiền vay	(738.873)	(1.028.523)
	(21.427.996)	(27.783.169)

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 <i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	749.673	508.636
- Hoạt động thanh toán	492.010	262.470
- Hoạt động ngân quỹ	5.533	6.573
- Dịch vụ đại lý và dịch vụ khác	252.130	239.593
Chi phí dịch vụ liên quan	(228.463)	(184.365)
- Hoạt động thanh toán	(67.065)	(88.038)
- Hoạt động ngân quỹ	(32.240)	(27.198)
- Chi phí dịch vụ đại lý và dịch vụ khác	(129.158)	(69.129)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	521.210	324.271

37. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(33.019)	(37.322)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(1.958.213)	(2.303.199)
Chi về tài sản	(404.667)	(373.464)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(601.701)	(522.127)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(370.847)	(309.612)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(3.004)	(73)
	(3.371.451)	(3.545.797)

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.491.676	1.324.728
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	36.982.209	53.367.977
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	25.268.722	14.243.926
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	58.916.132	48.565.937
	122.658.739	117.502.568

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	48.466	55.050
Cam kết trong nghiệp vụ LC	7.025.569	4.966.374
Bảo Lãnh khác	15.566.081	18.218.773
	22.640.116	23.240.197

40. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng

đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

41. Thông tin báo cáo bộ phận**- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	512.877.309	40.088.620	6.271.059	122.859.263	682.096.251
1. TS Bộ phận	500.824.109	40.019.178	150.218	122.725.339	663.718.844
2. TS phân bổ	12.053.200	69.442	6.120.841	133.924	18.377.407
Nợ phải trả	(2.826.256)	(10.113)	(942.064)	(623.071.138)	(626.849.571)
1. Nợ phải trả bộ phận	(1.070.886)	-	(50.654)	(623.051.634)	(624.173.174)
2. Nợ phân bổ	(1.755.370)	(10.113)	(891.410)	(19.504)	(2.676.397)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Kết quả kinh doanh bộ phận

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	9.674.545	1.830.889	711.502	12.216.936
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	303.680	201.302	16.228	521.210
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	17.988	22.987	4.644	45.619
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.280	-	-	1.280
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(24.757)	1.150	9	(23.598)
Lãi thuần từ hoạt động khác	639.472	34.367	(1.767)	672.072
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	38.472	-	-	38.472
Chi phí hoạt động	(2.551.799)	(553.484)	(266.168)	(3.371.451)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.098.881	1.537.211	464.448	10.100.540
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(717.837)	(697.539)	(101.895)	(1.517.271)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7.381.044	839.672	362.553	8.583.269
Tổng lợi nhuận trước thuế				

Tại ngày 30/09/2024

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	919.851	431.506	140.319	1.491.676
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	36.933.195	36.204	12.810	36.982.209
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	107.638.490	2.443	3.253	107.644.186
Cho vay khách hàng	360.099.087	80.751.331	17.950.944	458.801.362
Đầu tư tài chính	39.274.151	(56)	-	39.274.095
Tài sản cố định	5.151.513	66.909	29.919	5.248.341
Tài sản khác	27.530.924	4.064.585	1.058.873	32.654.382
TỔNG TÀI SẢN	577.547.211	85.352.922	19.196.118	682.096.251
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	106.982.218	110	2.049	106.984.377
Tiền gửi khách hàng	335.551.665	96.712.243	36.050.070	468.313.978
Huy động khác	30.185.931	4.165.539	3.693.714	38.045.184
Nợ phải trả khác	50.782.871	(16.364.570)	(20.912.269)	13.506.032
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	523.502.685	84.513.322	18.833.564	626.849.571

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ


	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	24.571	24.338
EUR	27.435	26.848
GBP	32.897	30.974
CHF	29.205	28.792
JPY	173	172
SGD	19.202	18.412
AUD	17.046	16.597
HKD	3.164	3.105
CAD	18.188	18.331
CNY	3.504	3.421
LAK	1,1131	1,1809
XAU	8.250.000	7.451.000

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thanh Thủy

Kế toán trưởng 



Ngô Thị Vân

Tổng Giám Đốc



Ngô Lưu Hà